TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **45**/2026/HNGĐ-ST
Ngày 22/6/2026
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phan Thị Yến Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Sĩ Tiến

2. Ông Vũ Văn Chương

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Hiên – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 03 năm 2026 về "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2026/QĐST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Bà Phạm Ngọc N, sinh năm 2001, vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Căn cước công dân số 077301006090 cấp ngày 16/02/2022

Địa chỉ: Số C T, phường R, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1992, vắng mặt;

Căn cước công dân số 077092011218 cấp ngày 16/02/2022.

Địa chỉ: số A đường C, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Ngọc N trình bày:

Bà Phạm Ngọc N và ông Nguyễn Quang H có thời gian tìm hiểu khoảng 11 tháng, tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường P, TP . Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận kết hôn số 101 ngày 29/9/2022.

Sau khi kết hôn vợ chồng ông H, bà N chung sống hạnh phúc, đến trước tết ngày 01/02/2026 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không cùng tiếng nói. Ông H, bà N đã sống ly thân từ ngày 07/02/2026 đến nay. Nay nhận thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Ông H và bà N không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Quang H: Tòa án tống đạt hợp lệ đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng ông H vẫn vắng mặt nên Tòa án không thu thập được ý kiến trình bày của ông H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị vắng mặt, bị đơn vắng mặt 02 lần không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn – ông Nguyễn Quang H đang cư trú tại phường P, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ 02 lần để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, không có lý do chính đáng. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Ngọc N và ông Nguyễn Quang H có thời gian tìm hiểu khoảng 11 tháng, tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường P, TP .) theo giấy chứng nhận kết hôn số 101 ngày 29/9/2022.

Sau khi kết hôn vợ chồng ông H, bà N chung sống hạnh phúc, đến trước tết ngày 01/02/2026 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không cùng tiếng nói. Ông H, bà N đã sống ly thân từ ngày 07/02/2026 đến nay.

Kết quả xác minh tại địa phương xác định vợ chồng ông H, bà N có xảy ra mâu thuẫn, bà N đã chuyển về nhà mẹ đẻ sinh sống từ trước tết âm lịch năm 2026, không còn chung sống với ông H nữa. Tuy nhiên nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không có thông tin do vợ chồng ông H, bà N không có yêu cầu hòa giải mâu thuẫn tại tổ chức hòa giải cơ sở. Tòa án tống đạt hợp lệ đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng ông H vẫn vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, có ý thức bỏ mặc, không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông H, bà N đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài, không có sự thương yêu, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Vì vậy yêu cầu của bà N xin ly hôn là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Bà Phạm Ngọc N và ông Nguyễn Quang H không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Do bà N là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông H không phải chịu án phí.

[4]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Ngọc N đối với ông Nguyễn Quang H về việc "Ly hôn".

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Ngọc N được ly hôn với ông Nguyễn Quang H.

2. Về con chung: Bà Phạm Ngọc N và ông Nguyễn Quang H không có con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Ngọc N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Phạm Ngọc N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013355 ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố H. Như vậy, bà Phạm Ngọc N đã nộp xong án phí. Ông Nguyễn Quang H không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 11 - TP. HCM;
- Thi hành án Dân sự TP. HCM;
- UBND p.Phước Thắng, TP.HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Yến Oanh